

PHỤ LỤC 15:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIẾN THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1	Đường Lạc Long Quân		Âu Cơ	Hết hội trường khu phố Tiến An	9.800	40.000	
			Hết hội trường khu phố Tiến An	Hết trường tiểu học Tiến Thành ₂	9.800	20.000	
			Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	Cầu suối nhôm (địa phận thuộc phường Tiến Thành)	9.800	9.800	
2	Khu tái định cư thôn Tiến Bình		Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		6.600	6.600	
			Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		6.200	6.200	
			Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		5.900	5.900	
3	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương		Các lô phía trong		5.750	5.750	
			Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		6.600	6.600	
			Các lô phía trong		5.750	5.750	
4	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành		Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)		9.100	9.100	
			Các lô phía trong		8.000	8.000	
5	Đường Hòn Giỏ		ĐT719		Thuận Quý	10.000	
6	Đường Trần Lê		Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành			7.700	
7	Đường Tú Luông		Cả con đường			8.300	
8	Đường Trần Hưng Đạo		Trần Quý Cáp		Trần Phú	30.100	
9	Đường Trần Lê		Trương Văn Ly		Chùa Long Hải	15.700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	14.700	14.700	
11	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	18.400	18.400	
12	Đường Trương Văn Ly	Cả con đường		15.500	15.500	
13	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		8.800	8.800	
14	Các con đường ≥ 4 m còn lại			7.300	7.300	
15	Các con đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành				4.500	
16	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà		8.000	
17	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B		6.000	
18	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	ĐT.719B	ĐT.719		9.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết hội trường khu phố Tiến An	28.000	24.000	28.000	
		Hết hội trường khu phố Tiến An	Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	14.000	12.000	14.000	
		Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	Cầu suối nhôm (địa phận thuộc phường Tiến Thành)	6.860	5.880	6.860	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
2	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		4.620	3.960	4.620	
		Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		4.340	3.720	4.340	
		Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		4.130	3.540	4.130	
		Các lô phía trong		4.025	3.450	4.025	
3	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		4.620	3.960	4.620	
		Các lô phía trong		4.025	3.450	4.025	
4	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719, phường Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)		6.370	5.460	6.370	
		Các lô phía trong		5.600	4.800	5.600	
5	Đường Hòn Giò		Thuận Quý	7.000	6.000	7.000	
6	Đường Trần Lê	Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành		5.390	4.620	5.390	
7	Đường Tú Luồng	Cả con đường		5.810	4.980	5.810	
8	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp		21.070	18.060	21.070	
9	Đường Trần Lê	Trương Văn Ly		10.990	9.420	10.990	
10	Đường Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	10.290	8.820	10.290	
11	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	12.880	11.040	12.880	
12	Đường Trương Văn Ly	Cả con đường		10.850	9.300	10.850	
13	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		6.160	5.280	6.160	
14	Các con đường ≥ 4 m còn lại			5.110	4.380	5.110	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
15	Các con đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành			3.150	2.700	3.150	
16	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà	5.600	4.800	5.600	
17	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B	4.200	3.600	4.200	
18	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	ĐT.719B	ĐT.719	6.300	5.400	6.300	